

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 26-03-2018
Số: 6388

27-03-2018

L(V)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Chí Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán liên quan đến dự án Nâng cấp đường sắt Yên viên - Lào cai (Gói thầu CP3) như hợp đồng, phụ lục hợp đồng, hồ sơ nghiệm thu thanh toán..., chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án trên tính đến ngày 31/12/2017 là 8.305.233.908 VND. Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên.
- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, tỷ lệ khoản công nợ phải thu mà chúng tôi không thu thập được bằng chứng xác nhận là 21,5% tương ứng với số tiền 5.671.364.256 VND (trong đó "các khoản phải thu khách hàng" là 3.582.576.771 VND, "Trả trước cho người bán" là 1.692.885.800 VND); Tỷ lệ các khoản công nợ phải trả mà chúng tôi không thu thập được bằng chứng xác nhận là 12,3% tương ứng với số tiền 6.981.064.043 VND (trong đó "Phải trả người bán" là 1.512.808.960 VND, "Phải trả, phải nộp khác" là 5.204.604.220 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực, hợp lý của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.5 "Thông tin về hoạt động liên tục", Công ty có dấu hiệu dẫn tới sự nghi ngờ về sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục: Số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không được đảm bảo. Tuy nhiên, Ban Giám đốc khẳng định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh do đặc thù ngành nghề của Công ty hoạt động chủ yếu là quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt. Hoạt động này được thực hiện thường xuyên hàng năm và được ký kết hợp đồng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, nên nguồn thu chính của Công ty được đảm bảo. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 6.5 "Chi phí quản lý doanh nghiệp", Thu nhập của bộ phận gián tiếp trong Công ty năm 2017 là 5.920.871.028 VND, Chi phí nhân viên quản lý trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 là 1.162.423.093 VND, chênh lệch 4.758.447.935 VND là do Công ty đang tập hợp phần lớn chi phí lương của bộ phận gián tiếp vào giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong năm 2017.

Vấn đề khác

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 "Phải thu khách hàng" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Một số khoản phải thu khách hàng chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2017 do Công ty chưa hoàn thành cam kết theo thoả thuận với khách hàng; Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.
- Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 5.4 "Phải thu ngắn hạn khác" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty đang theo dõi khoản mục phải thu người lao động số tiền 5.206.197.324 VND là do Công ty ứng trước tiền lương năm 2018 cho người lao động. Công ty sẽ thực hiện thu hồi thông qua khấu trừ thanh toán lương cho cán bộ nhân viên năm 2018.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24/02/2017.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.590.471.293	57.428.947.510
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.814.045.767	3.878.375.272
1. Tiền	111		2.814.045.767	3.878.375.272
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.564.772.200	33.666.006.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.040.290.733	29.572.485.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.757.062.800	278.138.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.767.418.667	3.815.382.820
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	24.660.907.579	19.123.402.041
1. Hàng tồn kho	141		24.660.907.579	19.123.402.041
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		550.745.747	761.163.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		549.335.747	761.163.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.410.000	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.264.537.968	28.294.233.436
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		105.861.300	105.861.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	105.861.300	105.861.300
II/ Tài sản cố định	220		23.733.225.607	26.248.128.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	23.568.766.407	26.029.543.847
- Nguyên giá	222		40.426.911.537	40.426.911.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.858.145.130)	(14.397.367.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	164.459.200	218.584.200
- Nguyên giá	228		433.000.000	433.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.540.800)	(214.415.800)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	185.199.474
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	185.199.474
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.425.451.061	1.755.044.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.425.451.061	1.755.044.615
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.855.009.261	85.723.180.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		63.887.904.268	65.254.356.751
I/ Nợ ngắn hạn	310		62.762.904.268	62.698.176.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	11.380.199.755	27.141.250.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	263.650.863	735.881.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.136.459.380	4.684.830.988
4. Phải trả người lao động	314		3.257.769.160	1.415.789.040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		139.887.272	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	17.255.627.537	11.888.564.580
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	26.747.017.871	15.845.672.714
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		582.292.430	986.187.235
II/ Nợ dài hạn	330		1.125.000.000	2.556.180.248
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	139.887.272
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.125.000.000	2.185.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	231.292.976
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.967.104.993	20.468.824.195
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	20.967.104.993	20.468.824.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.000.000.000	19.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.967.104.993	1.468.824.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.967.104.993	1.468.824.195
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.855.009.261	85.723.180.946



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91.302.988.917	102.317.004.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.302.988.917	102.317.004.515
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	85.015.570.005	95.903.372.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.287.418.912	6.413.631.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.800.444	146.774.833
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.271.600.519	1.976.122.671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.271.600.519	1.976.122.671
8. Chi phí bán hàng	25		-	11.666.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.787.161.343	1.689.568.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.237.457.494	2.883.049.088
11. Thu nhập khác	31	6.6	287.413.545	39.286.938
12. Chi phí khác	32	6.7	53.262.358	601.152.047
13. Lợi nhuận khác	40		234.151.187	(561.865.109)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.471.608.681	2.321.183.979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	504.503.688	852.359.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.967.104.993	1.468.824.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.035	773
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.035	773



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Đơn vị tính: VND
			Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	103.412.082.427	129.323.872.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(46.087.545.209)	(49.338.591.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.509.358.656)	(60.856.418.922)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.271.600.519)	(1.976.122.671)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(359.412.440)	(933.145.608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.078.298.150	29.438.401.009
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.818.632.440)	(52.050.114.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.556.168.687)	(6.392.119.941)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.800.444	146.774.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.800.444	146.774.833
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49.739.757.723	28.081.530.808
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.898.412.566)	(30.266.425.726)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.358.306.419)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.483.038.738	(2.184.894.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.064.329.505)	(8.430.240.026)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.878.375.272	12.308.615.298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.814.045.767	3.878.375.272



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 05/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 99 đường Trần Hưng Đạo, tổ 11A, phố Hồng Tân, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 1 là 19.000.000.000 VND.

1.2 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức, ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng, đường dây truyền tải điện và trạm biến áp, san lấp mặt bằng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành cầu đường;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã được phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí bóc lớp tầng đất phủ mỏ đá Lâm Giang được phân bổ vào giá thành theo sản lượng dự kiến khai thác cho mỗi lần bóc lớp đất tầng phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.237.864.635	1.599.141.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.496.181.132	2.279.233.791
Tiền đang chuyển	80.000.000	-
Cộng	<u>2.814.045.767</u>	<u>3.878.375.272</u>

5.2 Phải thu khách hàng**5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.681.357.703	-	14.495.855.766	-
Liên Danh Lotte_Sampyo	460.720.156	-	4.549.629.429	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Minh Việt (i)	2.820.122.715	-	2.970.122.715	-
Công Ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2.404.661.081	-	-	-
Ban QLDA Đường sắt	-	-	3.421.989.914	-
Công ty cổ Phần Vĩnh Nguyên (i)	110.055.872	-	110.055.872	-
Công ty Cổ phần Cầu 5 Tháng Long (i)	49.366.165	-	49.366.165	-
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư & Xây Dựng Huyện Văn Yên (i)	67.888.690	-	67.888.690	-
Cơ Sở Sản Xuất Cơ Khí (i)	49.038.909	-	49.038.909	-
Công ty TNHH SXTM Thái Anh (i)	17.758.576	-	17.758.576	-
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và XD (i)	76.148.265	-	106.148.265	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.303.172.601	-	3.734.630.970	-
Cộng	<u>23.040.290.733</u>	<u>-</u>	<u>29.572.485.271</u>	<u>-</u>

(i) Các khoản phải thu khách hàng chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2017 do Công ty chưa hoàn thành cam kết theo thoả thuận với khách hàng; Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.681.357.703	-	14.495.855.766	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	-	-	24.422.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2.404.661.081	-	-	-
Cộng	16.086.018.784	-	14.520.277.766	-

5.3 Trả trước cho người bán**5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng Sản xuất & Thương mại Minh Thành	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Hà Nội	64.177.000	-	64.177.000	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	1.467.127.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường sắt Hà Nội	25.208.600	-	13.411.500	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	550.000	-	550.000	-
Cộng	1.757.062.800	-	278.138.500	-

5.3.2 Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Hà Nội	64.177.000	-	64.177.000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường sắt Hà Nội	25.208.600	-	13.411.500	-
Cộng	89.385.600	-	77.588.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của người lao động (i)	5.206.197.324	-	1.747.294.829	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.367.164.625	-	2.002.929.496	-
Phải thu khác	194.056.718	-	65.158.495	-
Cộng	6.767.418.667	-	3.815.382.820	-

(i) Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty đang theo dõi khoản mục phải thu của người lao động số tiền 5.206.197.324 VND là do Công ty ứng trước tiền lương năm 2018 cho người lao động. Công ty sẽ thực hiện thu hồi thông qua khấu trừ thanh toán lương cho cán bộ nhân viên năm 2018.

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	105.861.300	-	105.861.300	-
Cộng	105.861.300	-	105.861.300	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.999.616.339	-	4.607.175.615	-
Công cụ, dụng cụ	376.286.431	-	423.427.610	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.169.899.944	-	11.075.204.144	-
Thành phẩm	2.115.104.865	-	3.017.594.672	-
Cộng	24.660.907.579	-	19.123.402.041	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sản xuất đá	1.969.377.376	1.223.117.854
Công trình nâng cấp đường sắt Yên viên -Lào cai (Gói thầu CP3)	8.305.233.908	8.575.177.100
Công trình cứu chữa khắc phục bão lũ ga Lâm Giang Km 209+940-060	5.121.635.664	-
Các dự án khác	2.773.652.996	1.276.909.190
Cộng	18.169.899.944	11.075.204.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017 <i>VND</i>	01/01/2017 <i>VND</i>
Lợi thế kinh doanh	451.728.622	508.225.074
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	160.645.353	433.742.455
Các khoản khác	813.077.086	813.077.086
Cộng	<u>1.425.451.061</u>	<u>1.755.044.615</u>

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm <i>VND</i>	Tổng cộng <i>VND</i>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	433.000.000	433.000.000
Số dư tại 31/12/2017	<u>433.000.000</u>	<u>433.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2017	214.415.800	214.415.800
Khấu hao trong năm	54.125.000	54.125.000
Số dư tại 31/12/2017	<u>268.540.800</u>	<u>268.540.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2017	218.584.200	218.584.200
Số dư tại 31/12/2017	<u>164.459.200</u>	<u>164.459.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	21.626.529.748	9.465.390.329	8.911.739.249	423.252.211	40.426.911.537
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	21.626.529.748	9.465.390.329	8.911.739.249	423.252.211	40.426.911.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	6.582.012.675	4.024.675.161	3.589.294.672	201.385.182	14.397.367.690
Khấu hao trong năm	926.608.224	544.112.736	942.994.620	47.061.860	2.460.777.440
Số dư tại 31/12/2017	7.508.620.899	4.568.787.897	4.532.289.292	248.447.042	16.858.145.130
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	15.044.517.073	5.440.715.168	5.322.444.577	221.867.029	26.029.543.847
Số dư tại 31/12/2017	14.117.908.849	4.896.602.432	4.379.449.957	174.805.169	23.568.766.407

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.250.914.658 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 14.214.136.580 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Phải trả người bán**5.9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương mại Đức Toàn	2.102.661.895	2.102.661.895	2.102.661.895	2.102.661.895
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.550.835.029	1.550.835.029	6.635.496.054	6.635.496.054
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	-	6.831.409.374	6.831.409.374
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	-	3.091.886.673	3.091.886.673
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.227.017.134	1.227.017.134	2.921.637.209	2.921.637.209
Công ty Cổ phần Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	1.615.171.518	1.615.171.518	1.669.020.291	1.669.020.291
Phải trả cho các đối tượng khác	4.884.514.179	4.884.514.179	3.889.138.780	3.889.138.780
Cộng	11.380.199.755	11.380.199.755	27.141.250.276	27.141.250.276

5.9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.550.835.029	1.550.835.029	6.635.496.054	6.635.496.054
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	-	6.831.409.374	6.831.409.374
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	-	3.091.886.673	3.091.886.673
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	6.555.000	6.555.000	11.495.470	11.495.470
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.227.017.134	1.227.017.134	2.921.637.209	2.921.637.209
Cộng	2.784.407.163	2.784.407.163	19.491.924.780	19.491.924.780

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Trường Lộc	-	-	75.648.002	75.648.002
Công ty Cổ phần Cầu quốc tế Đông á	201.751.091	201.751.091	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	-	-	532.806.046	532.806.046
Các đối tượng khác	61.899.772	61.899.772	127.427.622	127.427.622
Cộng	263.650.863	263.650.863	735.881.670	735.881.670

5.11 Phải trả khác**5.11.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	-	-	52.464.018	52.464.018
Bảo hiểm xã hội	722.914.627	722.914.627	-	-
Bảo hiểm y tế	130.424.780	130.424.780	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	57.697.507	57.697.507	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.615.016.360	10.615.016.360	9.993.132.108	9.993.132.108
Phải trả tiền ray P43L=25m	4.445.840.000	4.445.840.000	-	-
Cổ tức phải trả năm 2016	193.581	193.581	-	-
Phải trả khác	1.281.569.022	1.281.569.022	1.842.968.454	1.842.968.454
Cộng	17.255.627.537	17.255.627.537	11.888.564.580	11.888.564.580

5.11.2 Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	10.615.016.360	10.615.016.360	9.993.132.108	9.993.132.108
Cộng	10.615.016.360	10.615.016.360	9.993.132.108	9.993.132.108

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LẠO
Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.452.747.478	8.408.903.370	6.602.819.041	-	4.258.831.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	492.596.252	359.412.440	504.503.688	-	347.505.004
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.940.529	121.844.987	126.195.487	-	20.590.029
Thuế tài nguyên	-	89.155.446	247.621.712	297.878.010	-	38.899.148
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	77.019.675	103.133.500	161.148.175	-	19.005.000
Cộng	-	3.136.459.380	9.245.916.009	7.697.544.401	-	4.684.830.988

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vay và nợ thuế tài chính

5.13.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	25.687.017.871	25.687.017.871	49.739.757.723	38.838.412.566	14.785.672.714	14.785.672.714
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Yên Bái (i)	9.546.213.044	9.546.213.044	19.971.107.932	17.796.819.578	7.371.924.690	7.371.924.690
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Yên Bái (ii)	9.940.804.827	9.940.804.827	19.068.649.791	14.491.592.988	5.363.748.024	5.363.748.024
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân (iv)	1.200.000.000	1.200.000.000	5.700.000.000	6.550.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Yên Bái (v)	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000	1.060.000.000
Cộng	26.747.017.871	26.747.017.871	50.799.757.723	39.898.412.566	15.845.672.714	15.845.672.714

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÃO
Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13.2 Vay dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Yên Bái (v)	1.125.000.000	1.125.000.000	-	1.060.000.000	2.185.000.000	2.185.000.000
Cộng	1.125.000.000	1.125.000.000	-	1.060.000.000	2.185.000.000	2.185.000.000

5.13.3 Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 11/2017/HĐTĐ-870200466 ngày 15/03/2017:

- Hạn mức khoản vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: 12 tháng từ ngày 15/03/2017;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động;
- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(ii) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2017/783153/HĐTĐ ngày 13/07/2017:

- Hạn mức khoản vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: 12 tháng từ ngày 13/07/2017;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2012/HĐ ngày 06/12/2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/783153/HĐBĐ ngày 03/08/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783153/HĐBĐ ngày 30/07/2014
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/783153/HĐBĐ ngày 10/03/2014
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 23/03/2012

(iii) Hợp đồng vay vốn số 440/2017/HĐVV ngày 12/10/2017

- Số tiền vay: 5.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017
- Lãi suất: 0%
- Mục đích: Thanh toán chi phí công tác để cứu chữa khắc phục hậu quả sụt trượt đất, đá lấp đường sắt tại ga Lâm Giang.

(iv) Số dư bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay 500.000.000 VNĐ của bà Bùi Thị Châu theo Hợp đồng vay ngày 06/09/2017, lãi suất 0,75%/1 tháng, thời hạn vay từ ngày 06/09/2017 đến ngày 06/01/2018;
- Khoản vay 500.000.000 VNĐ của bà Lê Thị Lâm theo Hợp đồng vay ngày 17/11/2017, lãi suất 0,75%/1 tháng, thời hạn vay từ ngày 17/11/2017 đến ngày 17/02/2018;
- Khoản vay 200.000.000 VNĐ của ông Nguyễn Thanh Hùng theo Hợp đồng vay ngày 22/12/2017, lãi suất 0,75%/1 tháng, thời hạn vay từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/03/2018.

(v) Số dư bao gồm các khoản vay sau:

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ-QLĐSYL ngày 03/12/2013:

- Số dư nợ còn lại: 560.000.000 VND, số tiền giải ngân ban đầu: 2.800.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 5 năm từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Thanh toán chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp năng lực sản xuất vật liệu;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các tài sản khác tại mỏ đá Lâm Giang thuộc công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2016/783153/HĐTĐ ngày 25/02/2016:

- Số dư nợ còn lại: 1.625.000.000 VND, số tiền giải ngân ban đầu: 2.500.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất;
- Mục đích: Thanh toán chi phí mua sắm Máy chèn đường sắt cầm tay, phục vụ duy tu, sửa chữa đường sắt và Phương tiện vận chuyển hành chính là xe Ô tô con 7 chỗ;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các tài sản khác đã thế chấp tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 05/01/2016	19.000.000.000	-	19.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	1.468.824.195	1.468.824.195
Số dư tại 31/12/2016	19.000.000.000	1.468.824.195	20.468.824.195
Số dư tại 01/01/2017	19.000.000.000	1.468.824.195	20.468.824.195
Lãi trong năm nay	-	1.967.104.993	1.967.104.993
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(1.468.824.195)	(1.468.824.195)
Số dư tại 31/12/2017	19.000.000.000	1.967.104.993	20.967.104.993

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25/04/2017:

	Số tiền VND
Chia cổ tức	1.358.500.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	110.324.195
Tổng	1.468.824.195

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	969.000	9.690.000.000	51%	969.000	9.690.000.000	51%
Ông Nguyễn Chí Thịnh	129.830	1.298.300.000	7%	129.830	1.298.300.000	7%
Vốn góp của cổ đông khác	801.170	8.011.700.000	42%	801.170	8.011.700.000	42%
Cộng	1.900.000	19.000.000.000	100%	1.900.000	19.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2017 VND	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	19.000.000.000	19.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.358.500.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.900.000	1.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2017 VND	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	76.012.151.047	79.216.462.136
Doanh thu hoạt động khác	15.290.837.870	23.100.542.379
Cộng	91.302.988.917	102.317.004.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	81.100.897.388	76.100.655.504
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	3.821.801.923	384.822.325
Cộng	84.922.699.311	76.485.477.829

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	70.963.393.265	74.541.678.233
Giá vốn hoạt động khác	14.052.176.740	21.361.694.416
Cộng	85.015.570.005	95.903.372.649

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.800.444	146.774.833
Cộng	8.800.444	146.774.833

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.271.600.519	1.976.122.671
Cộng	2.271.600.519	1.976.122.671

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	1.162.423.093	1.558.977.271
Chi phí bằng tiền khác	624.738.250	130.591.401
Cộng	1.787.161.343	1.689.568.672

(i) Thu nhập của bộ phận gián tiếp trong Công ty năm 2017 là 5.920.871.028 VND, Chi phí nhân viên quản lý trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 là 1.162.423.093 VND, chênh lệch 4.758.447.935 VND là do Công ty đang tập hợp phần lớn chi phí lương của bộ phận gián tiếp vào giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	231.292.976	-
Các khoản khác	56.120.569	39.286.938
Cộng	287.413.545	39.286.938

6.7 Chi phí khác

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	-	162.746.600
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế	-	357.185.249
Các khoản truy thu thuế	-	80.752.160
Các khoản chi phí không được trừ	50.909.758	-
Các khoản khác	2.352.600	468.038
Cộng	53.262.358	601.152.047

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.471.608.681	2.321.183.979
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	50.909.758	475.878.222
Các khoản điều chỉnh tăng	50.909.758	475.878.222
Các khoản chi phí không được trừ	50.909.758	475.878.222
Thu nhập tính thuế TNDN	2.522.518.439	2.797.062.201
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	504.503.688	559.412.440
Thuế TNDN nộp theo biên bản thanh tra thuế	-	292.947.344
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	504.503.688	852.359.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.967.104.993	1.468.824.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.967.104.993	1.468.824.195
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.900.000	1.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.035	773

6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.967.104.993	1.468.824.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.967.104.993	1.468.824.195
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.900.000	1.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.035	773

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.598.681.802	24.260.486.540
Chi phí nhân công	53.093.357.114	53.144.498.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.514.902.440	2.414.931.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.805.198.757	7.790.158.440
Chi phí khác bằng tiền	8.128.070.927	6.142.391.124
Cộng	94.140.211.040	93.752.466.185

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.045.767	-	3.878.375.272	-
Phải thu khách hàng	23.040.290.733	-	29.572.485.271	-
Phải thu khác	6.873.279.967	-	3.921.244.120	-
	32.727.616.467	-	37.372.104.663	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.872.017.871	18.030.672.714
Phải trả người bán	11.380.199.755	27.141.250.276
Chi phí phải trả	139.887.272	139.887.272
Phải trả khác	17.255.627.537	11.888.564.580
	56.647.732.435	57.200.374.842

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.045.767	-	-	2.814.045.767
Phải thu khách hàng	23.040.290.733	-	-	23.040.290.733
Phải thu khác	6.767.418.667	105.861.300	-	6.873.279.967
Cộng	32.621.755.167	105.861.300	-	32.727.616.467
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.878.375.272	-	-	3.878.375.272
Phải thu khách hàng	29.572.485.271	-	-	29.572.485.271
Phải thu khác	3.815.382.820	105.861.300	-	3.921.244.120
Cộng	37.266.243.363	105.861.300	-	37.372.104.663

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	26.747.017.871	1.125.000.000	-	27.872.017.871
Phải trả người bán	11.380.199.755	-	-	11.380.199.755
Chi phí phải trả	139.887.272	-	-	139.887.272
Phải trả khác	17.255.627.537	-	-	17.255.627.537
Cộng	55.522.732.435	1.125.000.000	-	56.647.732.435
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	15.845.672.714	2.185.000.000	-	18.030.672.714
Phải trả người bán	27.141.250.276	-	-	27.141.250.276
Chi phí phải trả	-	139.887.272	-	139.887.272
Phải trả khác	11.888.564.580	-	-	11.888.564.580
Cộng	54.875.487.570	2.324.887.272	-	57.200.374.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4 Thông tin về các bên liên quan**7.4.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	Công ty liên kết của TCT Đường sắt Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017
	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Thu tiền cung cấp dịch vụ	89.106.924.690
Chi phí thuê sử dụng tài sản năm 2017	300.896.442
Chi phí thuê MMTB thi công	1.040.557.109
Phí hoạt động quản lý điều hành phải trả	1.344.747.677
Cổ tức năm 2016	692.835.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	
Chi phí khắc phục bảo lữ	61.759.225
Thanh toán tiền công nợ	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Vinh Phú	
Chi phí sử dụng dịch vụ	739.360.621
Thanh toán tiền công nợ	6.831.409.374
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	
Chi phí khắc phục bảo lữ	48.603.185
	2.744.509.888
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	
Sử dụng dịch vụ	5.959.091
Thanh toán công nợ	11.495.470
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	
Sử dụng dịch vụ gia cố lấp đặt cầu	631.472.795
Thanh toán công nợ	6.193.520.075
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.466.352.172

7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

7.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2017 số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không được đảm bảo. Tuy nhiên, Ban Giám đốc khẳng định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh do đặc thù ngành nghề của Công ty hoạt động chủ yếu là quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt. Hoạt động này được thực hiện thường xuyên hàng năm và được ký kết hợp đồng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, nên nguồn thu chính của Công ty được đảm bảo. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

7.6 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

Số 99, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016 do công ty chính thức hoạt động theo mô hình Doanh nghiệp Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần từ ngày 05/01/2016.



Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

Yên Bái, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu

